

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **32/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 06-5-2024
V/v tranh chấp: “Không công nhận
là vợ chồng, tranh chấp con chung
và chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Kim Xuyên.

Ông Hoài Đức Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quân Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Tứ - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 475/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp “Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp con chung và yêu cầu chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 226/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1987.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Ấp TC, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:**

Chị và anh Nguyễn Xuân T đã ly hôn theo quyết định số 185/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai. Tại quyết định nêu trên, Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa chị với anh T, giao cho chị S là

người trực tiếp nuôi 03 con chung là cháu Nguyễn Quốc C, sinh ngày 14/9/2008, cháu Nguyễn Hồng Ng, sinh ngày 22/6/2013 và cháu Nguyễn Quốc M, sinh ngày 28/3/2015. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, chị và anh T quay lại sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2020, thì anh chị không còn chung sống với nhau nữa. Nay chị khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

- Về con chung: Quá trình chung sống, chị sinh thêm cháu Nguyễn Ngọc Yên V, sinh ngày 03/8/2020. Nay chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng, có nguyện vọng nuôi cháu V và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với việc nuôi cháu C, M, Ng đã được Tòa án nhân dân huyện N giải quyết theo quyết định số 185/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2019 nên nay không yêu cầu giải quyết.

Hiện nay, chị S đang mang thai, nhưng chị S khai cháu bé không phải là con chung của chị và anh T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại **Quyết định** công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 185/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện N, chị và anh T thỏa thuận tài sản chung tự thỏa thuận. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện và tại Tòa hôm nay, chị S khai giữa chị và anh T có tài sản chung gồm 01 căn nhà cấp 4 và diện tích đất 77m² thuộc thửa 105, tờ bản đồ 08, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, anh chị không còn tài sản chung nào khác. Chị và anh T thống nhất tài sản chung là nhà và đất có giá trị là 1.029.101.000 đồng theo chứng thư thẩm định giá số 130/TĐG – CT ngày 08/4/2024 của công ty cổ phần thẩm định giá Đồng T. Chị S yêu cầu chia mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại buổi hòa giải, chị có nguyện vọng nhận nhà và đất, đồng ý thanh toán lại cho anh T ½ giá trị tài sản chung theo kết quả định giá tại chứng thư thẩm định giá là 514.550.000 đồng. Thời hạn thanh toán 03 đến 05 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh T lại có nguyện vọng nhận nhà và đất, đồng thời đồng ý thanh toán lại cho chị S ½ giá trị tài sản chung theo kết quả định giá tại chứng thư thẩm định giá là 514.550.000 đồng. Chị S cũng đồng ý với thỏa thuận trên của anh T, thời gian thanh toán tiền và bàn giao nhà giữa các bên là 45 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn anh Nguyễn Xuân T trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị S đã ly hôn theo quyết định số 185/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2019 như chị S trình bày là đúng.

Sau khi ly hôn, anh chị có quay lại sống chung nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn và có thêm 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Yên V, sinh ngày

03/8/2020. Nay chị S yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị S là vợ chồng, anh đồng ý.

- Về con chung: Anh đồng ý giao con chung là cháu V cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng và tạm thời không cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với việc nuôi dưỡng cháu C, M, Ngọc đã được Tòa án nhân dân huyện N giải quyết tại quyết định số 185/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2019 nên nay không yêu cầu giải quyết.

- Tài sản chung: Trong quá trình giải quyết tại Tòa và tại buổi hòa giải, anh đồng ý nhận số tiền 514.550.000 đồng do chị S thanh toán giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và giao nhà và đất tọa lạc tại thửa 105, tờ bản đồ 08, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (diện tích 77m²) cho chị S quản lý, sử dụng. Thời hạn thanh toán thống nhất là 03 đến 05 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, anh có yêu cầu nhận nhà và đất, đồng thời đồng ý thanh toán lại cho chị S $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung theo kết quả định giá tại chứng thư thẩm định giá là 514.550.000 đồng. Chị S cũng đồng ý với thỏa thuận trên của anh T, thời gian thanh toán tiền và bàn giao nhà giữa các bên là 45 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Nợ chung: anh và chị S không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, anh T không có ý kiến gì thêm.

* Theo kết quả đo đạc tại “Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính” số 358/2024 ngày 02/02/2024 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh N và chứng thư thẩm định giá của công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng T thì chị S và anh T đều thống nhất và đồng ý. Anh T và chị S thống nhất giá trị tài sản chung theo định giá là 1.029.101.000 đồng.

* Chị S và anh T đồng ý mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và chi phí tố tụng theo luật định.

Chị S, anh T đã nộp đủ chi phí tố tụng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục Tòa án thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, xác M thu thập chứng cứ, hòa giải, việc tuân theo pháp luật của đương sự và của hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Chị S và anh T đã ly hôn theo quyết định số 185/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện N. Tuy nhiên năm 2019 anh chị quay lại sống chung nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, chị S và anh T sinh thêm 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Yến

V, sinh ngày 03/8/2020. Nay chị S yêu cầu giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng, giao con chung cho chị S nuôi dưỡng, đồng thời yêu cầu chia tài sản là diện tích đất và căn nhà tọa lạc tại thửa 105, tờ bản đồ 08 xã P. Căn cứ các điều 9, 14, 15, 16 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị S, công nhận thỏa thuận chia tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn, giao con chung cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng và tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự:

+ Thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị S yêu cầu không công nhận là vợ chồng với anh Nguyễn Xuân T, yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung và chia tài sản chung. Anh T có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại ấp TC, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết vụ án.

+ Quan hệ pháp luật được xác định “Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp con chung và yêu cầu chia tài sản chung”.

+ Tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là chị Nguyễn Thị S, bị đơn là anh Nguyễn Xuân T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị S khai chị chung sống với anh T sau khi ly hôn trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn. Lời khai của chị S phù hợp với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 166/UBND-XNTTHN ngày 10/8/2023 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Xét thấy việc chị S và anh T chung sống nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 nên hôn nhân trên không được xem là hợp pháp. Nay chị S khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng, anh T cũng đồng ý. Xét yêu cầu của chị S là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Sau khi quay lại sống chung năm 2020 thì chị S và anh T có thêm 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Yến V, sinh ngày 03/8/2020. Anh T và chị S thỏa thuận thống nhất giao cháu V cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh T không cấp dưỡng nuôi con. Xét việc thỏa thuận nuôi con của chị S, anh T phù hợp quy định tại Điều 15 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận.

Đối với việc nuôi dưỡng cháu C, M, Ngọc đã được Tòa án nhân dân huyện N giải quyết tại quyết định số 185/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2019, đương sự cũng không có yêu cầu gì thêm nên không xét.

[4] Tài sản chung: Chị S và anh T thống nhất tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân tạo lập được gồm: diện tích đất 77m² thuộc tại thửa 105 tờ bản đồ 08 xã P, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 kết cấu nhà: tường gạch, mái tôn, nền lát gạch Ceramic; có sân trước nhà có mái che, cổng và tường rào (được mô tả chi tiết theo chứng thư thẩm định giá). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Nguyễn Thị S đứng tên là tài sản do chị S và anh T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa, chị S và anh T thỏa thuận giao nhà, đất cho anh T sở hữu, quản lý và sử dụng, anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị S $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất tương ứng số tiền 514.550.000 đồng, thời hạn thanh toán là 45 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét việc thỏa thuận chia tài sản chung của chị S và anh T phù hợp quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Chị S và anh T phải chịu 23.570.680 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá. Chị S đã nộp đủ cho Tòa theo biên bản quyết toán chi phí tố tụng ngày 12/4/2024. Tại phiên tòa, anh T đã thanh toán lại $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng trên cho chị S. Do đó, chị S, anh T đã nộp đủ và xong chi phí tố tụng.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và án phí chia tài sản (có giá ngạch 514.550.000 đồng), cụ thể là 20.000.000 đồng + $4\% \times (514.550.000 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) = 24.582.000 \text{ đồng}$.

Anh T phải chịu án phí chia tài sản (có giá ngạch 514.550.000 đồng) là 24.582.000 đồng.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 157, 220, 227, 228, 264, 266, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 9, 14, 15, 16 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S về việc “Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp con chung và yêu cầu chia tài sản chung” đối với bị đơn anh Nguyễn Xuân T.

1. Xử: Không công nhận chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Xuân T là vợ chồng.

2. Về con chung: Xử giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Yến V, sinh ngày 03/8/2020 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

* Giao cho anh T sở hữu, quản lý và sử dụng căn nhà cấp 4 kết cấu nhà: tường gạch, mái tôn, nền lát gạch Ceramic, có sân trước nhà có mái che, cổng và tường rào (được mô tả chi tiết theo chứng thư thẩm định giá) tọa lạc tại thửa 105 tờ bản đồ 08 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

* Anh T được sử dụng diện tích đất 77m² thửa 105 tờ bản đồ 08 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (giới hạn bởi các mốc 1,2,3,4,1) theo trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 358/2024 ngày 02/02/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh N. Tứ cận: Đông giáp thửa 104; Tây giáp thửa 106; Nam giáp thửa 138; Bắc giáp đường bê tông.

* Anh T phải thanh toán cho chị S số tiền 514.550.000 đồng (năm trăm mười bốn triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng) (tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân), thời hạn thanh toán là 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí: Chị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 24.582.000 đồng (hai mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.050.000 đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0008341 ngày 14/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai. Chị S còn tiếp tục phải nộp số tiền 20.532.000 đồng (hai mươi triệu, năm trăm ba mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh T phải nộp 24.582.000 đồng (hai mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm án phí dân sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Tòa án tỉnh; Thi hành án;
- UBND xã P;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Thu Trang